

CHAPTER 4

Phân tích báo cáo tài chính

- Phân tích tỷ số
- Phân tích Du Pont
- Tác động của việc cải thiện các tỷ số tài chính
- Hạn chế của việc phân tích tỷ số
- Các nhân tố định tính

4-1

NGUYÊN TẮC VÀNG

KHÔNG CÓ ĐÚNG – SAI, CHỈ CÓ SỰ HỢP LÝ!

TẤT CẢ CHÚNG TA

ĐỀU ĐƯỢC KHUYẾN KHÍCH

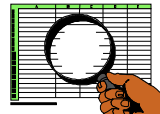
ĐƯA RA NHỮNG NHẬN ĐỊNH RIÊNG CỦA MÌNH

4-2

Phân tích báo cáo tài chính

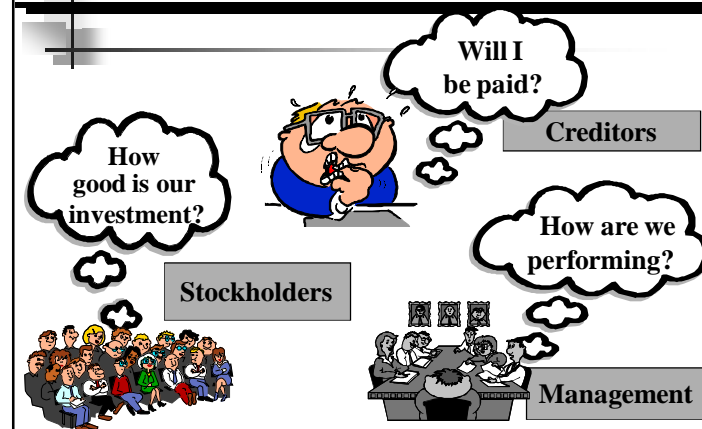
■ Phân tích tài chính là gì?

"Chia tách" các báo cáo tài chính và tìm kiếm các mối quan hệ.



4-3

Phân tích BCTC



Phân tích báo cáo tài chính

Các thông tin từ

- Báo cáo hằng năm
 - (1) Các báo cáo tài chính
 - (2) Báo cáo của kiểm toán

4-5

Phương pháp phân tích BCTC

- PT theo chiều ngang - Horizontal Analysis
- PT theo chiều dọc - Vertical Analysis
- Phân tích tỷ trọng - Common-Size Statements
- PT xu hướng - Trend Percentages
- PT tỷ số tài chính - Ratio Analysis

4-6

Phân tích theo chiều ngang

Sử dụng các BCTC để tính toán sự thay đổi các khoản mục theo tỷ lệ % hoặc bằng tiền qua các năm



4-7

Phân tích theo chiều dọc

Đối với mỗi BCTC riêng lẻ, mỗi khoản mục được thể hiện theo tỷ lệ %
VD: các khoản mục trên BCTN thể hiện tỷ lệ % theo doanh thu. BCĐKT thì sao?



4-8

Phân tích tỷ trọng

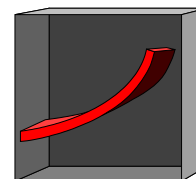
Các BCTC được thể hiện theo tỷ lệ % và không thể hiện số tuyệt đối



4-9

Phân tích xu hướng

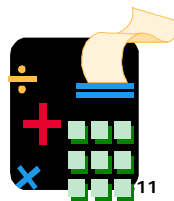
Cho thấy sự thay đổi các khoản mục của các BCTC qua thời gian



4-10

Phân tích tỷ số tài chính

Thể hiện mối quan hệ giữa các khoản mục trên BCTC trong một thời kỳ (VD., tỷ lệ % giữa doanh thu và lãi ròng)



11

BCĐKT: Tài sản

	2006E	2005
Cash	85,632	7,282
A/R	878,000	632,160
Inventories	1,716,480	1,287,360
Total CA	2,680,112	1,926,802
Gross FA	1,197,160	1,202,950
Less: Dep.	380,120	263,160
Net FA	817,040	939,790
Total Assets	3,497,152	2,866,592

4-12

BCĐKT: Nợ và VCSH

	2006E	2005
Accts payable	436,800	524,160
Notes payable	300,000	636,808
Accruals	408,000	489,600
Total CL	1,144,800	1,650,568
Long-term debt	400,000	723,432
Common stock	1,721,176	460,000
Retained earnings	231,176	32,592
Total Equity	1,952,352	492,592
Total L & E	3,497,152	2,866,592

4-13

Báo cáo thu nhập

	2006E	2005
Sales	7,035,600	6,034,000
COGS	5,875,992	5,528,000
Other expenses	550,000	519,988
EBITDA	609,608	(13,988)
Depr. & Amort.	116,960	116,960
EBIT	492,648	(130,948)
Interest Exp.	70,008	136,012
EBT	422,640	(266,960)
Taxes	169,056	(106,784)
Net income	253,584	(160,176)

4-14

Các dữ liệu khác

	2006E	2005
No. of shares	250,000	100,000
EPS	\$1.014	-\$1.602
DPS	\$0.220	\$0.110
Stock price	\$12.17	\$2.25
Tiền thuê TS	\$40,000	\$40,000

4-15

Phân tích tỷ trọng BCĐKT

	2006E	2005	2004
Assets			
Cash	2.45%	0.25%	3.92%
Accounts receivable	25.11%	22.05%	23.91%
Inventories	49.08%	44.91%	48.69%
Total current assets	76.64%	67.22%	76.53%
Gross fixed assets	34.23%	41.96%	33.43%
Less: accumulated depreciation	10.87%	9.18%	9.95%
Net fixed assets	23.36%	32.78%	23.47%
Total assets	100.00%	100.00%	100.00%

4-16

Phân tích tỷ trọng BCĐKT

Liabilities and equity	2006E	2005	2004
Accounts payable	12.49%	18.29%	9.91%
Notes payable	8.58%	22.21%	13.62%
Accruals	11.67%	17.08%	9.26%
Total current liabilities	32.74%	57.58%	32.79%
Long-term bonds	11.44%	25.24%	22.02%
Total debt	44.17%	82.82%	54.81%
Common stock (100,000 shares)	49.22%	16.05%	31.32%
Retained earnings	6.61%	1.14%	13.87%
Total common equity	55.83%	17.18%	45.19%
Total liabilities and equity	100.00%	100.00%	100.00%

Phân tích tỷ trọng BCTN

Income Statements	2006E	2005	2004
Net sales	100.00%	100.00%	100.00%
Cost of goods sold	83.52%	91.61%	83.45%
Other expenses	7.82%	8.62%	10.45%
Total operating expenses excluding depreciation	91.34%	100.23%	93.90%
Earnings before interest, taxes, deprn, and amortization (EBITDA)	8.66%	-0.23%	6.10%
Depreciation	1.66%	1.94%	0.55%
Earnings before interest and taxes (EBIT)	7.00%	-2.17%	5.55%
Interest expense	1.00%	2.25%	1.28%
Earnings before taxes (EBT)	6.01%	-4.42%	4.27%
Taxes (40%)	2.40%	-1.77%	1.71%
Net Income	3.60%	-2.65%	2.56%

Câu hỏi

1. Tình hình biến động TS như thế nào?
2. Nợ phải trả cuối kỳ thay đổi thế nào so với đầu kỳ
3. Lợi nhuận của DN thay đổi thế nào ?
4. Do nhân tố nào làm thay đổi ?

4-19

Tại sao các tỷ số lại hữu ích?

- Chuẩn hoá các con số; là cơ sở để so sánh
- Làm nổi bật được điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp.
- So sánh tỷ số thực hiện theo thời gian và so sánh với ngành hoặc DN khác.
 - Phân tích xu hướng - Trend analysis
 - Phân tích ngành

4-20

Năm loại tỷ số tài chính để phân tích, và các tỷ số này nói lên điều gì?

- Thanh khoản: Công ty có thể chi trả các khoản nợ đến hạn được hay không?
- Quản lý tài sản: Công ty có đủ tài sản cho hoạt động hiện tại không?

(More...)

4-21

- Quản lý nợ: Công ty có tỷ lệ nợ và VCSH hợp lý hay chưa?
- Khả năng sinh lời: DT tạo ra có lớn hơn chi phí không, và DT có đủ lớn đều phản ánh trong tỷ số PM (LR/DT), ROE, và ROA?
- Giá trị thị trường: Các nhà đầu tư như thế nào khi nhìn thấy các tỷ số P/E và M/B?

4-22

Tính tỷ số thanh toán hiện hành và tỷ số thanh toán nhanh của công ty trong năm 2006.

$$\begin{aligned}\text{Current ratio} &= \text{Current assets} / \text{Current liabilities} \\ &= \$2,680 / \$1,145 \\ &= 2.34x \\ \text{Quick ratio} &= (\text{CA} - \text{Inventories}) / \text{CL} \\ &= (\$2,680 - \$1,716) / \$1,145 \\ &= 0.84x\end{aligned}$$

4-23

Phân tích CR và QR

	2006E	2005	2004	Ind.
Current Ratio	2.34x	1.20x	2.30x	2.70x
Quick Ratio	0.84x	0.39x	0.85x	1.00x

- Đã cải thiện được nhưng vẫn còn thấp hơn mức trung bình ngành.
- Khả năng thanh khoản yếu..

4-24

Vòng quay hàng tồn kho so với TB ngành?

$$\begin{aligned}\text{Inv. turnover} &= \text{Sales} / \text{Inventories} \\ &= \$7,036 / \$1,716 \\ &= 4.10x\end{aligned}$$

	2006E	2005	2004	Ind.
Inventory Turnover	4.1x	4.70x	4.8x	6.1x

4-25

Phân tích VQHTK

- VQHTK thấp hơn mức trung bình ngành.
- Công ty có thể có hàng tồn cũ, hoặc quản lý HTK kém.
- Không cải thiện được VQHTK dự tính.

4-26

Vòng quay khoản phải thu

$$\frac{\text{Net Sales}}{\text{Average Accounts Receivable}}$$



Cho biết mức độ thu hồi các khoản bán chịu của công ty

4-27

Vòng quay khoản phải thu

- Quá nhanh
- Quá chậm



chính sách bán chịu thắt chặt; có thể mất doanh số

Bộ phận thu hồi nợ hoạt động không hiệu quả

4-28

Kỳ thu tiền BQ - DSO là số ngày bình quân từ lúc bán hàng cho đến khi thu được tiền về.

$$\begin{aligned}\text{DSO} &= \text{Receivables} / \text{Avg sales per day} \\ &= \text{Receivables} / (\text{Annual sales}/365) \\ &= \$878 / (\$7,036/365) \\ &= 45.6 \text{ days}\end{aligned}$$

4-29

Phân tích DSO

	2006E	2005	2004	Ind.
DSO	45.6	38.2	37.4	32.0

- Việc thu tiền về của công ty vẫn còn chậm và tình hình ngày càng xấu hơn.
- Chính sách bán chịu kém.

4-30

Phân tích DSO

- Chính sách bán hàng của công ty như thế nào? Và của ngành?
- DSO có xu hướng tăng lên hay đây chỉ là nhất thời?
- Khách hàng nào làm cho DSO tăng lên?
- Đây là hiện tượng của một ngành hay là của chung nền kinh tế?

4-31

Tỷ số VQTSCĐ và VQTTS

$$\begin{aligned}\text{FA turnover} &= \text{Sales} / \text{Net fixed assets} \\ &= \$7,036 / \$817 = 8.61x\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{TA turnover} &= \text{Sales} / \text{Total assets} \\ &= \$7,036 / \$3,497 = 2.01x\end{aligned}$$

4-32

Đánh giá VQTSCĐ và VQTTS

	2006E	2005	2004	Ind.
FA TO	8.6x	6.4x	10.0x	7.0x
TA TO	2.0x	2.1x	2.3x	2.6x

- VQTSCĐ dự tính cao hơn mức TB ngành. Đây là dấu hiệu tốt.
- VQTTS thấp hơn TB ngành. Do công ty đầu tư nhiều vào TSLĐ (A/R and inventory).

4-33

Tính tỷ số nợ vay, hệ số chi trả lãi (TIE), và hệ số khả năng trả nợ (EC)

$$\begin{aligned}\text{Debt ratio} &= \text{Total debt} / \text{Total assets} \\ &= (\$1,145 + \$400) / \$3,497 \\ &= 44.2\%\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{TIE} &= \text{EBIT} / \text{Interest expense} \\ &= \$492.6 / \$70 = 7.0x\end{aligned}$$

4-34

Tất cả 3 tỷ số này đều phản ánh mức độ sử dụng nợ vay của công ty, nhưng mỗi tỷ số phản ánh các khía cạnh khác nhau

$$\begin{aligned}\text{EBITDA coverage} &= \frac{(\text{EBITDA} + \text{Lease pmts})}{\text{Int exp} + \text{Lease pmts} + \text{Principal pmts}} \\ &= \frac{\$609.6 + \$40}{\$70 + \$40 + \$0} \\ &= 5.9x\end{aligned}$$

4-35

So sánh tỷ số quản lý nợ với TB ngành?

	2006E	2005	2004	Ind.
D/A	44.2%	82.8%	54.8%	50.0%
TIE	7.0x	-1.0x	4.3x	6.2x
EBITDA coverage	5.9x	0.1x	3.0x	8.0x

- D/A và TIE cao hơn so với trung bình ngành.,
- Tái cấu trúc tài chính cải thiện tình hình tài chính của công ty, nhưng khoản chi trả tiền thuê TS làm giảm hệ số khả năng trả nợ - EC.

4-36

Tỷ số sinh lời:
Tỷ lệ lãi ròng PM và tỷ số khả năng sinh
lời BEP

$$\begin{aligned}\text{Profit margin} &= \text{Net income} / \text{Sales} \\ &= \$253.6 / \$7,036 = 3.6\%\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{BEP} &= \text{EBIT} / \text{Total assets} \\ &= \$492.6 / \$3,497 = 14.1\%\end{aligned}$$

4-37

Đánh giá khả năng sinh lời: Tỷ lệ LR
và tỷ số khả năng sinh lời (BEP)

	2006E	2005	2004	Ind.
PM	3.6%	-2.7%	2.6%	3.5%
BEP	14.1%	-4.6%	13.0%	19.1%

- Tỷ lệ LR năm 2005 thấp, nhưng dự tính trong năm 2006 cao hơn mức TB ngành. Điều này có vẻ tốt.
- BEP loại bỏ tác động của thuế và đòn bẩy tài chính, và hữu ích khi dùng để so sánh.
- BEP dự tính có sự cải thiện, nhưng vẫn thấp hơn mức TB ngành. Do vậy vẫn còn khả năng cải thiện khả năng sinh lời.

4-38

Tỷ số khả năng sinh lời: ROA và ROE

$$\begin{aligned}\text{ROA} &= \text{Lãi ròng} / \text{Tổng TS} \\ &= \$253.6 / \$3,497 = 7.3\%\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{ROE} &= \text{Lãi ròng} / \text{Tổng VCSH} \\ &= \$253.6 / \$1,952 = 13.0\%\end{aligned}$$

4-39

Đánh giá khả năng sinh lời với ROA
và ROE

	2006E	2005	2004	Ind.
ROA	7.3%	-5.6%	6.0%	9.1%
ROE	13.0%	-32.5%	13.3%	18.2%

- Cả hai tỷ số này đều hồi phục so với năm trước, nhưng vẫn còn thấp hơn mức TB ngành.
- Sự biến động lớn của ROE cho thấy tác động của đòn bẩy tài chính lên khả năng sinh lời.

4-40

Tác động của nợ vay lên ROA và ROE

- ROA thấp do nợ vay—lãi vay làm giảm LR (NI), do vậy cũng làm giảm $ROA = NI/Assets$.
- Nhưng việc sử dụng nợ vay cũng làm giảm VCSH xuống, do vậy có thể làm tăng $ROE = NI/Equity$.

4-41

Các vấn đề với ROE

- ROE và giá trị TS cổ đông có tương quan với nhau, nhưng các vấn đề có thể nảy sinh khi ROE là thước đo duy nhất đo lường hiệu quả hoạt động.
 - ROE không xem xét yếu tố rủi ro.
 - ROE không xem xét lượng vốn được đầu tư.
 - Có thể khuyến khích các giám đốc thực hiện các dự án đầu tư không đem lại lợi ích cho các cổ đông.
- ROE chỉ tập trung vào lợi nhuận và sự đo lường tốt hơn là xem xét mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận.

4-42

Một số lưu ý khi phân tích lợi nhuận

- Khi phân tích lợi nhuận của DN cần phân tích kỹ lợi nhuận được tạo ra từ hoạt động cốt lõi mang tính chất bền vững hay không?
- "Lợi nhuận khác đang tạo ra một chân dung không chính xác về doanh nghiệp. Những khoản lợi nhuận "cứu nguy" cho DN ở thời điểm hiện tại có thể sẽ là áp lực cho DN trong tương lai" theo ĐTCK-online 03/08/2011.

4-43

Một số lưu ý khi phân tích lợi nhuận

Mã CK	Sàn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận từ HOẠT ĐỘNG	Lợi nhuận khác	LNTT	LNTT	LN khác/LNTT (tỷ)
VOS	HOSE	777.459	(20.823)	21.846	1.023	848	21,36
VPB	HOSE	12.277	(12.237)	13.896	1.659	216	8,38
VST	HOSE	431.910	(41.786)	49.583	7.797	5.848	6,36
DTT	HOSE	31.923	(742)	916	174	152	5,27
TIE	HOSE	53.008	(2.889)	3.667	778	778	4,71
HAX	HOSE	234.127	(2.387)	4.431	2.044	1.533	2,17
RAL	HOSE	361.010	(3.339)	8.210	4.870	3.653	1,69
VFR	HNX	85.807	(41.453)	160.630	119.177	79.181	1,35
HTV	HOSE	34.634	2.571	9.546	12.117	9.049	0,79
TNG	HOSE	9.026	2.304	8.243	10.547	8.514	0,78
HRC	HOSE	104.107	12.161	27.084	39.245	31.740	0,69

Nguồn: Vietstock

4-44

Tính tỷ số Giá/Thu nhập - P/E, Giá/Dòng tiền - P/CF, và Giá trị TT/Giá trị sổ sách.

$$\begin{aligned} \text{P/E} &= \text{Price / Earnings per share} \\ &= \$12.17 / \$1.014 = 12.0x \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{P/CF} &= \text{Price / Cash flow per share} \\ &= \$12.17 / [(\$253.6 + \$117.0) \div 250] \\ &= 8.21x \end{aligned}$$

4-45

Tính tỷ số Giá/Thu nhập - P/E, Giá/Dòng tiền - P/CF, và Giá trị TT/Giá trị sổ sách.

$$\begin{aligned} \text{M/B} &= \text{Market price / Book value per share} \\ &= \$12.17 / (\$1,952 / 250) = 1.56x \end{aligned}$$

	2006E	2005	2004	Ind.
P/E	12.0x	-1.4x	9.7x	14.2x
P/CF	8.21x	-5.2x	8.0x	11.0x
M/B	1.56x	0.5x	1.3x	2.4x

4-46

Phân tích tỷ số giá trị thị trường

- P/E: các nhà đầu tư sẵn sàng trả bao nhiêu đồng cho \$1 thu nhập.
- P/CF: các nhà đầu tư sẵn sàng trả bao nhiêu đồng cho \$1 dòng tiền.
- M/B: các nhà đầu tư sẵn sàng trả bao nhiêu đồng cho \$1 giá trị sổ sách VCSH.
- Đối với mỗi tỷ số, càng cao thì càng tốt.
- P/E và M/B sẽ cao nếu ROE cao và rủi ro thấp

4-47

Tình huống

- P/E của thị trường Việt Nam bằng 10-11 có hấp dẫn hơn P/E của sàn chứng khoán Down Jones 12-14?
- Tỷ số nghịch đảo E/P có ý nghĩa gì? So sánh với tương quan các loại tài sản khác như thế nào?

4-48

Phân tích Du Pont

$$\text{ROE} = \text{Profit margin} \times \text{Total assets turnover} \times \text{Equity multiplier}$$

$$\text{ROE} = (\text{NI}/\text{Sales}) \times (\text{Sales}/\text{TA}) \times (\text{TA}/\text{Equity})$$

- Tập trung vào vấn đề quản lý chi phí (PM), sử dụng tài sản (TA TO), và sử dụng nợ vay (Hệ số khuếch đại vốn- Equity multiplier.)

4-49

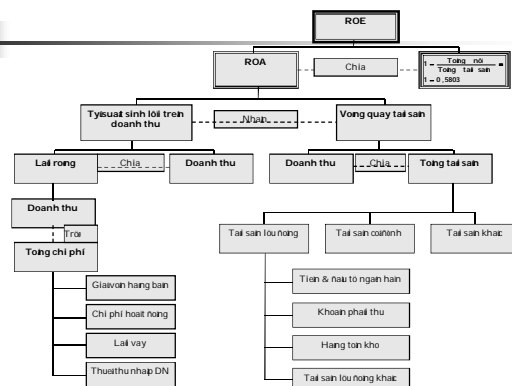
Phân tích Du Pont

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= (\text{NI} / \text{Sales}) \times (\text{Sales}/\text{TA}) \times (\text{TA}/\text{Equity}) \\ &= 3.6\% \times 2 \times 1.8 \\ &= 13.0\% \end{aligned}$$

	PM	TA TO	EM	ROE
2004	2.6%	2.3	2.2	13.3%
2005	-2.7%	2.1	5.8	-32.5%
2006E	3.6%	2.0	1.8	13.0%
Ind.	3.5%	2.6	2.0	18.2%

4-50

Phân tích Dupont các tỷ số tài chính



4-51

Ví dụ: tác động của việc cải thiện các tỷ số tài chính

A/R	\$ 878	Debt	\$1,545
Other CA	1,802	Equity	1,952
Net FA	<u>817</u>		
TA	<u><u>\$3,497</u></u>	Total L&E	<u><u>\$3,497</u></u>

$$\text{Sales / day} = \$7,035,600 / 365 = \$19,275.62$$

Giảm DSO còn 32 ngày tác động đến công ty như thế nào?

4-52

Giảm khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân

- Giảm khoản phải thu không tác động đến Doanh thu

$$\text{A/R cũ} = \$19,275.62 \times 45.6 = \$878,000$$

$$\text{A/R mới} = \$19,275.62 \times 32.0 = \underline{\$616,820}$$

$$\text{Tiền tăng lên: } \$261,180$$

Tăng thêm tiền cho công ty.

4-53

Tác động của việc Giảm khoản phải thu đến BCĐKT và giá CP

Added cash	\$ 261	Debt	\$1,545
A/R	617	Equity	1,952
Other CA	1,802		
Net FA	<u>817</u>		
Total Assets	<u>\$3,497</u>	Total L&E	<u>\$3,497</u>

Làm gì với số tiền tăng thêm này?

Giá cổ phiếu và rủi ro bị tác động ra sao?

4-54

Dùng tiền để:

- Mua lại cổ phiếu
- Mở rộng sản xuất
- Giảm nợ
- Tất cả các hành động trên có thể làm tăng giá cổ phiếu.

4-55

Các vấn đề và giới hạn của việc phân tích tỷ số

- So sánh với TB ngành là rất khó đối với các công ty lớn hoạt động đa ngành.
- Hiệu quả hoạt động "trung bình" có thể không phải là tốt, có lẽ công ty nên đặt mục tiêu cao hơn.
- Yếu tố thời vụ có thể ảnh hưởng đến các tỷ số.
- Kỹ thuật "làm đẹp BCTC – Window dressing" có thể làm các BCTC và các tỷ số trông tốt hơn.

4-56

Các vấn đề khác về tỷ số

- Thực hiện chế độ kế toán khác nhau có thể ảnh hưởng đến việc so sánh.
- Đôi khi khó có thể nói một tỷ số như thế nào là tốt hay xấu.
- Khó có thể nói như thế nào là một công ty mạnh hay yếu.

4-57

Các nhân tố định tính cần xem xét khi đánh giá hiệu quả tài chính

- DT của công ty phụ thuộc vào một khách hàng chính, một sản phẩm hay một nhà cung cấp?
- Tỷ lệ phần trăm hoạt động ở nước ngoài?
- Sự cạnh tranh
- Triển vọng tương lai
- Môi trường pháp lý.

4-58

Các thủ thuật làm tăng lợi nhuận

- **Thứ nhất**, DN có thể tăng doanh thu và lợi nhuận thông qua việc thực hiện giao dịch vào cuối kỳ kế toán với khách hàng mà không yêu cầu khách hàng thanh toán ngay
- **Thứ hai**, DN sử dụng chính sách giá buộc khách hàng tự nguyện tăng doanh số trong kỳ bằng việc thông báo sẽ tăng giá vào đầu năm tài chính năm sau. Khách hàng sẽ phản ứng lại bằng việc sẵn sàng "ôm" sản phẩm của DN để chờ tăng giá. Tuy nhiên, việc này chỉ có thể áp dụng với các sản phẩm đang được ưa chuộng và có tính khan hiếm hoặc hàng hoá thiết yếu.

4-59

Các thủ thuật làm tăng lợi nhuận

- **Thứ ba**, ghi nhận trước doanh thu và lợi nhuận đối với các hoạt động có thời gian dài. Thủ thuật này thường được áp dụng trong các DN xây dựng.
- **Thứ tư**, lợi dụng các ước tính kế toán. Bằng cách lợi dụng các ước tính kế toán như: các khoản dự phòng, chi phí trả trước, chi phí trích trước và khấu hao tài sản cố định, DN có thể tăng hoặc giảm chi phí theo ước muốn chủ quan để có được con số lợi nhuận mong muốn.

4-60

"Nghị án" Quốc Cường Gia Lai giấu lãi

- Ngày 9/8/2010, cổ phiếu của Quốc Cường Gia Lai chính thức được giao dịch tại HOSE. Trong bản cáo bạch ban đầu của công ty, kết quả kinh doanh 6 tháng chỉ lãi 13,4 tỷ đồng và chưa có xác nhận của kiểm toán. Tuy nhiên, khi có báo cáo soát xét vào ngày 17/8 thì số lãi này "nở ra" 61,2 tỷ đồng với khoản lãi khổng lồ từ việc bán dự án 106 Lý Chính Thắng được thực hiện vào ngày 29/6.

4-61

Câu hỏi

- 1. Kể tên 5 loại tỷ số tài chính. Nhân viên tín dụng NH, người phân tích TP, cổ phiếu và các nhà quản lý sẽ quan tâm đến các tỷ số nào?
- 2. Các nhà quản lý, Ngân hàng, Nhà đầu tư sử dụng: (a) Phân tích xu hướng, (b) so sánh ngành, (c) phân tích tỷ trọng, (d) phân tích % thay đổi như thế nào?
- 3. Một số hạn chế của việc phân tích tỷ số tài chính là gì?

4-62